TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43**/2022/HNGĐ-PT.
Ngày 21/12/2022.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Hải Hường
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông
Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 21/12/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 40/2022/TLPT- HNGĐ ngày 12/10/2022 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2022/QĐ-PT ngày 11/11/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/QĐ-HPT ngày 28/11/2022 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn*****:** Bà Nguyễn Thị B, sinh N 1966; địa chỉ: Thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. ***Bị đơn*****:** Ông Trần Văn C, sinh N 1968; địa chỉ: Thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Ông Nguyễn Thế N, sinh N 1959; địa chỉ: Thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh N 1963; địa chỉ: Thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Anh Trần Văn T, sinh N 1991; địa chỉ: Thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

+ Chị Trần Thị T, sinh N 1994; địa chỉ: Thôn Đức Thành, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Anh Cao Xuân T, sinh N 1990; địa chỉ: Thôn Đức Thành, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, do ông Vũ Văn Điển, chức vụ: Chủ tịch UBND xã Trí Yên đại diện theo pháp luật; địa chỉ: Thôn Nam Bắc Thành, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang do ông Bùi Quang Huy, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng đại diện theo pháp luật; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phòng Thị Ngân, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Yên Dũng; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Trần Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông C kết hôn N 1990, trước khi kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu nhau và tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Ban đầu vợ chồng sống hòa thuận và đã có hai con chung. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ N 2015, nguyên nhân do ông C thường xuyên đánh đập và chửi bới bà, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông C không thay đổi. Đến N 2016, do không chịu đựng được cuộc sống chung với ông C nên bà đã ly thân với ông C và chuyển đến ở cùng con gái. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Trần Văn C là vợ chồng.

- Về con chung: Bà và ông C có hai con chung là Trần Văn T, sinh N 1991 và Trần Thị T, sinh N 1994. Hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà và ông C có tài sản sau: Bà và ông C có làm trên đất mua của anh trai là ông Nguyễn Thế N 01 ngôi nhà 02 tầng có diện tích khoảng 65m^2/1 sàn, công trình phụ và sân lát gạch; ông C đang quản lý số tiền 150.000.000đồng và 02 cây vàng 9999.

Bà xác định toàn bộ diện tích đất này cùng các công trình trên đất là tài sản chung của vợ chồng, nay bà đề nghị Tòa án chia đôi toàn bộ tài sản này theo quy định của pháp luật. Hiện nay bà đang ở nhờ nhà con gái và con dể nên chưa có nhà. Nếu phải chia đất thì bà có nguyện vọng được nhận phần đất không có nhà để bà xây dựng nhà ở.

** Bị đơn là ông Trần Văn C trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông xác định điều kiện kết hôn như bà B trình bầy là đúng. Ông và bà B không có mâu thuẫn gì, ông đã hàn gắn nhiều lần nhưng bà B không đồng ý quay về đoàn tụ cùng ông. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà Nguyễn Thị B là vợ chồng.

- *Về con chung*: Ông và bà B có hai con chung là Trần Văn T, sinh N 1991 và Trần Thị T, sinh N 1994. Hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không có yêu cầu gì.

- *Về tài sản chung:* Quá trình chung sống ông và bà B không tài sản chung, N 2007, ông có mua của ông Nguyễn Thế N (anh trai ruột của bà B) 1 sào đất ở (khoảng 360m^2) với giá 38.000.000 đồng, giữa ông và ông N có viết giấy chuyển nhượng bằng tay. Ông N nhận tiền và có hẹn ông là bao giờ bà B đi Đài Loan về thì sẽ tiến hành tách sổ cho vợ chồng ông. Cùng N 2007 ông xây nhà 02 tầng trên diện tích đất mua của ông N. Nguồn tiền là của riêng ông, do ông tích cóp và làm ăn để tích lũy làm nhà. Sau khi bà B về nước, ông và bà B có lên gặp ông N để yêu cầu ông N làm thủ tục chuyển nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng ông nhưng ông N lấy lý do là mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không làm được thủ tục chuyển nhượng cho ông. Ông đã yêu cầu ông N rất nhiều lần nhưng cho đến nay ông N vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho ông.

Vì vậy, ông xác định diện tích 360m^2 đất ở này và ngôi nhà 02 tầng gắn liền với đất là tài sản riêng của ông, không liên quan đến bà B, hai con không có công sức đóng góp gì.

Bà B yêu cầu chia số tiền 150.000.000 đồng và 02 cây vàng 9999 là không đúng, ông không giữ số tiền, vàng nào, bà B cũng không bao giờ đưa tiền và vàng cho ông.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bầy:*

Ông Nguyễn Thế N: Vợ chồng ông được bố mẹ để lại cho thửa đất có diện tích khoảng 700m^2 ở Thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang từ những N 1984. Thửa đất này đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ những N 1993 mang tên ông nhưng do quá trình lâu N nên ông đã làm mất, hiện nay ông đang làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp lại.

N 2003 bà B đi nước ngoài, N 2007 giữa ông và ông C có thỏa thuận về việc chuyển nhượng đất cho ông C 1 sào đất (360m^2) chiều rộng 8m, chiều dài hết đất việc mua bán chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có chứng kiến của chính quyền địa phương, ông C có đưa cho ông số tiền 38.000.000đồng, vợ ông là bà C và bà C có biết việc này. Lý do từ N 2007 đến nay ông vẫn chưa làm thủ tục tách thửa cho ông C, bà B vì ông làm mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đang đề nghị cấp lại chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được giải quyết.

Đến N 2015 bà B về nước, bà B và ông C mâu thuẫn, bà B nói không mua đất của ông nữa và đòi lại tiền nên ông đã trả lại bà B số tiền 38.000.000đồng. Nay, ông C và bà B đề nghị chia tài sản chung thì ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị B trả lại ông toàn bộ diện tích 394,4m^2 và giao ngôi nhà 02 tầng của ông C và bà B cho vợ chồng ông và ông sẽ có trách nhiệm trả cho ông C và bà B số tiền tương ứng với ngôi nhà 02 tầng.

** Bà Nguyễn Thị C:*

N 1990, bà B và ông C kết hôn do khó khăn nên đã bán nhà đất của vợ chồng và không có chỗ ở nên ông C và bà B đã đặt vấn đề với ông về việc cho xây nhà nhờ trên đất của vợ chồng bà để lấy chỗ ở và bà đã đồng ý. N 2007, ông C và bà B xây nhà 02 tầng trên đất của bà có diện tích khoảng 65m^2/1 sàn, công trình phụ dựng tạm và sân lát gạch.

Nay bà B làm đơn khởi kiện chia tài sản chung thì bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị B trả lại ông toàn bộ diện tích 394,4m^2 và giao ngôi nhà 02 tầng của ông C và bà B cho vợ chồng bà và bà sẽ có trách nhiệm trả cho ông C và bà B số tiền tương ứng với ngôi nhà 02 tầng đó.

** Anh Trần Văn T, Chị Trần Thị T thống nhất trình bầy:*

Anh, chị là con đẻ của ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị B, về tài sản của bố mẹ anh, chị là diện tích 360m^2 đất ở và ngôi nhà 02 tầng gắn liền với đất là của bố, mẹ anh, chị. Thời điểm N 2007 khi bố anh, chị mua thửa đất này và làm nhà thì anh, chị vẫn đang đi học và sống phụ thuộc vào bố mẹ nên anh, chị không có đóng góp được gì. Vì vậy, anh, chị không có yêu cầu gì đối với khối tài sản chung này.

** Đại diện UBND xã Trí Yên do ông Nguyễn Văn Điển-Chủ tịch UBND xã Trí Yên trình bày:*

Về tài sản chung: Ông C và bà B có tài sản chung là thửa đất có diện tích 391m^2 (mua của vợ chồng ông N) trên đất có 01 nhà trần 01 tầng và các công trình khác như sân gạch, tường bao. Ông C, bà B đã sinh sống trên thửa đất này từ N 2007, đã xây dựng nhiều công trình trên đất và không có tranh chấp gì. Khi Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng thì có tiến hành đo đạc thực tế và diện tích là 394,4m^2, có tăng so với bản đồ địa chính là 3m^2 là do sai số nên giao cho ông C, bà B.

Diện tích đất 394,4m^2 của ông C và bà B sử dụng nằm trong tổng diện tích 907m^2 của hộ ông Nguyễn Thế N và bà Nguyễn Thị C đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất N 2000. Hiện nay, hộ ông C, bà B chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do các bên chưa đến cơ quan nhà nước làm thủ tục chuyển nhượng. Đối với diện tích 394,4m^2 của ông C, bà B đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai. Vị trí đất phù hợp với quy hoạch đất ở, trong trường hợp không có tranh chấp thì thửa đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 23 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

** Đại diện UBND huyện Yên Dũng do bà Phòng Thị Ngân trình bày:*

Diện tích 394,4m^2 do bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn C quản lý sử dụng nằm trong tổng diện tích 907m^2 đất đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Thế N, vợ là bà Nguyễn Thị C theo quyết định số 354/QĐ-CT ngày 14/9/2000 (diện tích đất ở 400m^2, đất vườn 507m^2). Tuy nhiên, việc chuyển nhượng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định.

Nay bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn C đề nghị Tòa án chia tài sản chung đối với nhà ở và đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Nguyễn Thế N và bà Nguyễn Thị C thường trú và địa chỉ thửa đất tại thôn Phượng Sơn (nay là thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên), căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất, lời khai của các đương sự và các bên chuyển quyền, nhận chuyển quyền, tài liệu, lời khai của UBND xã Trí Yên và các đương sự cung cấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ngày 02 tháng 12 N 2021, ông Nguyễn Thế N có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị B trả lại cho ông diện tích 394,4m^2 đất ở có địa chỉ tại thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Ngày 02 tháng 12 N 2021, ông Trần Văn C có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông C và bà Nguyễn Thị B là diện tích đất 522m^2 có địa chỉ tại thôn Gẫn, xã Đông Phú, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

* Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 07/1/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 1 Điều 53Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 219,Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;Điều 207, Điều 209 và Điều 219 của Bộ luật dân sự; Điều 99, 166 Luật đất đai N 2013;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn C là vợ chồng.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị B. Xác nhận diện tích 394,4m^2 đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 56 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn C.

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị B quản lý và sử dụng diện tích đất 160m^2 có giá trị tương đương 240.000.000đồng (Hình ABCDĐKIL) nằm trong diện tích 394,4m^2 đất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 56, địa chỉ tại thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giangvà các tài sản gắn liền với đất bao gồm: sângạch lát chỉ diện tích 21,1m² có giá 183.570đồng (hình CDZYNO); sân gạch lát lá nem diện tích 42,1m² có giá 366.270đồng (hình ĐKILMNY); tường bao phía ngoài giáp đường bê tông của thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên tương ứng với các đoạn AB+BCdiện tích 32,5m^{2}có giá 4.140.500đồng; tường bao phía ngoài giáp đường bê tông của thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên tương ứng với các

đoạn DĐ+ĐK diện tích 10,65m^{2}có giá 1.356.810 đồng; mái tôn kích thước 5,9 x 6,3m, mái khung thép có giá 6.641.000 đồng(có sơ đồ kèm theo).

2.2. Giao cho ông Trần Văn C quản lý và sử dụng diện tích đất 234,4m^2 có giá trị tương đương 351.600.000đồng (Hình IKEFGH) nằm trong diện tích 394,4m^2 đất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 56, địa chỉ tại thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giangvà các tài sản gắn liền với đất bao gồm: Nhà ở 02 tầng diện tích 48m^2/1 sàn, có giá 187.968.000đồng; Nhà vệ sinh diện tích 5,13m^{2}có giá 8.946.720đồng; sân gạch lát lá nem diện tích 49,3m^2 có giá 428.910đồng (hình KESTHI); tường bao phía ngoài giáp đường bê tông của thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên tương ứng với các đoạn KE diện tích 24,95m^2 có giá 3.178.630 đồng; tường bao phía ngoài giáp đường bê tông của thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên tương ứng với các đoạn PE diện tích 19,78m^2 có giá 2.519.972đồng (có sơ đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn C có quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

2.3.Ông Trần Văn C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền chênh lệch của tài sản chung là 150.977.000đồng.

2.4. Bà B được nhận số tiền 150.977.000 đồng đồng chênh lệch tài sản do ông C trả.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc chia tài sản chung là hai cây vàng có giá trị 100.000.000 đồng và số tiền 150.000.000đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thế N về việc yêu cầu ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị B trả lại diện tích 394,4m^2.

Ngoài ra bản án còn T về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 03/10/2022 bị đơn là ông Trần Văn C có đơn kháng cáo phần tài sản của bản án sơ thẩm, đề nghị xác định đất là của riêng ông không phải tài sản chung của ông với bà B

* Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Trần Văn C rút đơn kháng cáo. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế N anh Trần Văn T không có ý kiến gì. Các đương sự đều đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa ông C rút đơn kháng cáo là tự nguyện. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C.

Sửa bản án sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang về án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. HĐXX căn cứ quy định tại Điều 227- Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Văn C, HĐXX thấy:

Ông C cho rằng diện tích 394,4m^2 đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 56 có địa chỉ tại thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang là tài sản riêng của ông. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông C rút đơn kháng cáo, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử thấy việc rút đơn kháng cáo của ông C là tự nguyện, không bị ai ép buộc, không trái đạo đức xã hội. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết về quan hệ hôn nhân tuy nhiên không xem xét giải quyết về án phí ly hôn sơ thẩm là vi phạm quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Do vậy Hội đồng xét xử cần sửa bản án sơ thẩm về án phí. Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[3]. Từ những nội dung trên, HĐXX Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- BLTTDS, sửa 1 phần bản án sơ thẩm 33/2022/HNGĐ-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang về phần án phí ly hôn sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn C rút đơn kháng cáo tại phiên tòa, việc rút đơn kháng cáo của ông C không liên quan đến việc Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm về án phí ly hôn sơ thẩm nên ông C phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[4]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự. khoản 1, Điều 148; khoản 4 Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Trần Văn C.

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.375.000 đồng đã nộp tại biên lai số: AA/2019/0000227 ngày 06/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn C phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.375.000đồng đã nộp tại biên lai số: 0009675 ngày 03/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày T án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Yên Dũng;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Các đương sự,
- Cổng thông tin điện tử ;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Hải Hường

Đã đính chính theo bản án phát hành.

TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **43**/QĐ-SCBSBA	*Bắc Giang, ngày 05 tháng 01 N 2023*

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do nhầm lẫn về số liệu trong bản án số: 43/2022/HNGĐ-PT ngày 21/12/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xét phúc thẩm vụ án dân sự về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung" giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn*****:** Bà Nguyễn Thị B, sinh N 1966; địa chỉ: Thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

2. ***Bị đơn*****:** Ông Trần Văn C, sinh N 1968; địa chỉ: Thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số: 43/2022/HNGĐ-PT ngày 21/12/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang như sau:

- Tại dòng thứ 3 từ dưới lên, trang 9 của bản án đã ghi:

... phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.375.000đồng đã nộp tại …

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

... phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại …

Vậy Tòa án tỉnh Bắc Giang thông báo cho các cơ quan tiến hành tố tụng và các đương sự được biết.

Nơi nhận: - Các đương sự; - VKSND tỉnh Bắc Giang; - TAND huyện Yên Dũng; - Chi cục THADS huyện Yên Dũng; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ** **Hoàng Thị Hải Hường**